

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỖ THỊ NGÂN THANH

TÍNH BỀN VỮNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH
CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN TẠI TỈNH TRÀ VINH
(KHẢO CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI CÒN CHIM VÀ CÒN HỒ)

Ngành: Dân tộc học
Mã số: 9310310

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DÂN TỘC HỌC

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2025

Công trình được hoàn thành tại:
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học:
PGS.TS. HUỲNH NGỌC THU
TS. TRƯƠNG THỊ THU HẰNG

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tại:
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia
Thành phố Hồ Chí Minh

Vào hồigiờ ngày ...tháng ...năm

Bạn đọc có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

1. Thư viện Trung tâm - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
2. Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
3. Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

1. Lý do chọn đề tài

Du lịch hiện là ngành kinh tế tăng trưởng nhanh, đóng vai trò lớn trong hợp tác quốc tế, bảo tồn văn hóa và tạo sinh kế bền vững. Năm 2024, toàn cầu đón 1,4 tỷ lượt khách quốc tế, doanh thu đạt 1.900 tỷ USD. Tại Việt Nam, ngành du lịch thu về khoảng 840 nghìn tỷ đồng, đóng góp đáng kể cho phục hồi kinh tế và chuyển dịch lao động. Trong bối cảnh đó, du lịch cộng đồng – nhất là ở nông thôn – được xem là hướng phát triển bền vững, giúp bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, sau hơn 20 năm triển khai, nhiều mô hình vẫn chưa hiệu quả do hạn chế về tổ chức, năng lực và phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài. Tính bền vững trở thành yếu tố then chốt nhưng còn thiếu khung đánh giá rõ ràng và công cụ đo lường thực tiễn. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm chính sách, môi trường, thị trường và đặc biệt là năng lực nội sinh và cam kết của cộng đồng.

Trên thế giới đã áp dụng nhiều khung đánh giá như UN SDGs, GSTC và MST của UNWTO. Tại Việt Nam, Đồng bằng sông Cửu Long được định hướng phát triển du lịch bền vững, với mô hình thí điểm ở Cồn Chim và Cồn Hô (Trà Vinh) theo hướng “du lịch tự thân” một hướng đi khác biệt so với mô hình “du lịch dựa vào cộng đồng” (community-based tourism). Mô hình này giúp cộng đồng chủ động thích ứng sau COVID-19, nhưng hiệu quả dài hạn vẫn cần nghiên cứu thêm. Luận án tập trung phân tích các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến tính bền vững tại hai điểm này, nhằm đề xuất giải pháp phù hợp cho Trà Vinh và các địa phương tương tự. Đây cũng là lý do chính để thực hiện luận án “***Tính bền vững trong phát triển du lịch cộng đồng nông thôn tại tỉnh Trà Vinh (Khảo cứu trường hợp tại Cồn Chim và Cồn Hô)***”

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1 Các công trình nghiên cứu về tỉnh Trà Vinh

Trong quá trình nghiên cứu về Trà Vinh, nghiên cứu sinh đã thu thập và phân loại tài liệu thành ba nhóm chính: ***lịch sử, điều kiện tự nhiên - địa lý và dân cư Trà Vinh; văn hóa tín ngưỡng và tôn giáo của cộng đồng địa phương và du lịch tại Trà Vinh.***

Về lịch sử, điều kiện tự nhiên - địa lý, dân cư, nguồn tư liệu chính bao gồm “Lịch sử tỉnh Trà Vinh 1732-1995” do Tỉnh ủy và UBND Trà Vinh xuất bản, ghi lại các sự kiện lịch sử từ năm 1732 đến 1995, “Chuyên khảo về tỉnh Trà Vinh tập IX (1903)” do Hội nghiên cứu Đông Dương biên soạn, và các nghiên cứu gần đây như của Võ Thành Danh (2015) về thích nghi với xâm nhập mặn, Đặng Thanh Tâm và cộng sự (2020) về khai thác và sử dụng tài nguyên nước, và Huỳnh Văn Hiệp và cộng sự (2022) về sạt lở bờ sông. Theo tài liệu “Lịch sử tỉnh Trà Vinh 1732-1995,” vùng đất Trà Vinh được thành lập từ trước khi chúa Nguyễn lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ vào năm 1732, còn “Chuyên khảo về tỉnh Trà Vinh tập IX (1903)” mô tả Trà Vinh với tên gọi “Trà Vang,” mang ý nghĩa tôn giáo từ tiếng Khmer. Hai nguồn tài liệu này khác nhau về miêu tả hình dạng vùng đất, hệ thống sông ngòi và động thực vật: “Lịch sử tỉnh Trà Vinh 1732-1995” mô tả Trà Vinh có hình tứ giác, với hệ thống sông ngòi phong phú và động thực vật đa dạng, trong khi “Chuyên khảo về tỉnh Trà Vinh tập IX

(1903)" mô tả Trà Vinh là một bán đảo hình chữ nhật, không có rừng và ít loài động thực vật quý hiếm. Cả hai tài liệu đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của hệ thống sông ngòi trong bồi đắp phù sa, tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, và giao thông. Các nghiên cứu gần đây tập trung vào các vấn đề như xâm nhập mặn, khai thác nước ngầm và sạt lở bờ sông. Về giao thông, "Lịch sử tỉnh Trà Vinh 1732-1995" mô tả chi tiết hệ thống đường bộ và thủy tại Trà Vinh, trong khi "Chuyên khảo về tỉnh Trà Vinh tập IX (1903)" nhấn mạnh sự liên kết giữa các tuyến giao thông liên tỉnh và nội tỉnh. Lịch sử phân bố dân cư cho thấy dân cư Trà Vinh phân bố không đều, với người Khmer sống ở các khu vực giồng, người Hoa tập trung ở các trung tâm thương mại, và người Việt sống rải rác ở các vùng đất bằng ven giồng.

Về văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng địa phương, tài liệu như *Lịch sử tỉnh Trà Vinh 1732-1995* và *Chuyên khảo về tỉnh Trà Vinh, tập IX (1903)* chỉ đề cập khái quát về hệ thống chùa Khmer và các họ đạo Công giáo tại Trà Vinh. Nghiên cứu của Trần Dũng và Đặng Văn Đức (2012) trong *Điện mạo văn hóa tín ngưỡng và lễ hội dân gian Trà Vinh*, Nguyễn Hồng Đăng (2008) trong *Văn hóa – lễ hội các dân tộc Trà Vinh* và Trần Hồng Liên (2014) với *Sự chuyển đổi tôn giáo trong người Khmer ở Trà Vinh hiện nay* cung cấp phân tích sâu hơn về lĩnh vực này. Các nghiên cứu ghi nhận Trà Vinh có 261 ngôi chùa, 28 cơ sở Thiên Chúa giáo, cùng các tôn giáo khác như Tin Lành, Cao Đài, Hồi giáo, và Bửu Sơn Kỳ Hương. Sự chuyển đổi tôn giáo trong cộng đồng người Khmer cũng được phân tích, với một số người Khmer chuyển sang Tin Lành trong 10 năm gần đây. Nghiên cứu này đề cập đến bối cảnh chính trị - xã hội dẫn đến hiện tượng cải đạo và đề xuất các giải pháp quản lý phù hợp. *Điện mạo văn hóa tín ngưỡng và lễ hội dân gian Trà Vinh* cũng nhận định rằng giao lưu văn hóa giữa người Kinh và Khmer tại Trà Vinh còn hạn chế, chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế. Tín ngưỡng và lễ hội dân gian của người Việt, Khmer và Hoa đã góp phần định hình văn hóa lễ hội tại Trà Vinh, trong đó người Hoa có xu hướng kết hôn ngoài cộng đồng nhiều hơn so với các tỉnh khác.

Về du lịch tại Trà Vinh, các nghiên cứu chủ yếu xuất hiện gần đây, đặc biệt sau khi UBND tỉnh ban hành Nghị quyết về Đề án "Làng du lịch văn hóa Khmer Trà Vinh" nhằm phát triển du lịch cộng đồng. Trước năm 2018, Trà Vinh không nổi bật trên bản đồ du lịch, nhưng sau khi Đề án được triển khai, du lịch tại đây đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả. Các nghiên cứu tập trung vào du lịch, văn hóa Khmer, di sản và bảo tồn văn hóa Khmer, như các công trình của Nguyễn Ngọc Diệp, Lê Tùng Lâm, Châu Minh Tuấn và nhiều tác giả khác từ năm 2021 đến 2024. Các nghiên cứu về Cồn Chim và Cồn Hô phân tích hiện trạng, mô hình du lịch nông nghiệp và du lịch tự thân, đồng thời đề xuất giải pháp phát triển bền vững. Các tác giả như Nguyễn Ngọc Diệp, Châu Minh Tuấn, Lê Tùng Lâm đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo tồn văn hóa Khmer và phát triển du lịch cộng đồng tại Trà Vinh. Những nghiên cứu này giúp định hình chiến lược phát triển du lịch bền vững cho tỉnh.

2.2 Các công trình nghiên cứu về mô hình du lịch cộng đồng nông thôn

Dựa trên khái niệm du lịch cộng đồng trong Luật Du lịch (2017), nghiên cứu sinh đã phân loại các vấn đề nghiên cứu thành bốn nhóm: lý luận về du lịch cộng đồng, sự tham gia của cộng đồng, lợi ích của mô hình, và thách thức.

Về lý luận, các tác giả như Võ Quế, Đào Thị Minh Hương, Bùi Thị Hải Yến và Nguyễn Công Thảo đã nghiên cứu sâu về du lịch cộng đồng, tập trung vào khái niệm, quá trình hình thành và phát triển mô hình này. Võ Quế (2006) phân tích khái niệm và phương thức phát triển thực tiễn, trong khi Đào Thị Minh Hương (2009) áp dụng quan điểm nhân học để đưa ra các kịch bản về tương tác văn hóa. Bùi Thị Hải Yến (2012) cung cấp hướng dẫn quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng, và Nguyễn Công Thảo (2019) nhấn mạnh sự cần thiết xây dựng chiến lược quốc gia để thúc đẩy phát triển bền vững. Về tài liệu ngoài nước, Peter Murphy (1985) trong *Tourism: A Community Approach* nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lập kế hoạch chiến lược nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của du lịch, đồng thời khuyến nghị thu hút cư dân địa phương vào quá trình này. Peter E. Murphy và Ann E. Murphy (2004) tiếp tục mở rộng khái niệm du lịch cộng đồng, tập trung vào quản lý chiến lược để khai thác hiệu quả mô hình du lịch cộng đồng và trao quyền cho cộng đồng trong việc ra quyết định quản lý du lịch.

Nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch đã chỉ ra rằng các yếu tố như trình độ học vấn, quy mô gia đình, thu nhập, vốn xã hội, và nghề truyền thống có ảnh hưởng lớn đến quyết định tham gia du lịch cộng đồng (Nguyễn Quốc Nghi, 2012). Các nghiên cứu khác cũng nhấn mạnh tác động của chính sách địa phương, môi trường tự nhiên, và văn hóa đến sự tham gia của cộng đồng (Đỗ Thiện Toàn, 2016). Các học giả đề xuất rằng cần phát triển các sản phẩm du lịch dựa trên tiềm năng địa phương và bảo tồn di sản văn hóa (Trần Hương Lan, 2018). Trên thế giới, khái niệm "sự tham gia của cộng đồng" đã phát triển qua ba giai đoạn từ những năm 1970 và trở thành yếu tố then chốt trong phát triển du lịch bền vững (Laderchi, 2001; Murphy). Nghiên cứu cho thấy rằng "trao quyền cho cộng đồng" và sự tham gia của họ vào thiết kế sản phẩm du lịch là yếu tố quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế và bảo tồn văn hóa (Asmelash & Kumar, 2019; Kline et al., 2019). Các công trình nghiên cứu cũng khẳng định rằng để thu hút sự tham gia của cộng đồng, cần đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền và tạo điều kiện để người dân tham gia vào hoạt động du lịch, từ đó mang lại lợi ích kinh tế và xã hội (Nhân & Thông, 2021).

Lợi ích của du lịch cộng đồng đã được nhiều nghiên cứu khẳng định. Phạm Thị Hồng Cúc và Ngô Thanh Loan (2016) cho thấy du lịch cộng đồng đã góp phần giảm nghèo tại Việt Nam, như tại Lai Châu giảm 20% tỷ lệ hộ nghèo và tạo ra 44 việc làm ổn định. Tại Buôn Đôn, tỷ lệ hộ nghèo giảm 8% và tạo việc làm ngoài nông nghiệp cho cư dân. Thái Thảo Ngọc (2016) chỉ ra rằng các dự án quốc tế tại Quảng Nam không chỉ tăng thu nhập mà còn bảo tồn văn hóa và nâng cao nhận thức về môi trường. Trần Đức Thanh (2014) và Trần Thị Mai (2005) nhấn mạnh rằng du lịch cộng đồng không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn bảo vệ môi trường và phát triển xã hội. Các học giả quốc tế cũng tập trung vào vai trò của du lịch cộng đồng trong phát triển bền vững, với các nghiên cứu cho thấy sự tham gia của cộng đồng tối ưu hóa lợi ích kinh tế và xã hội, thúc đẩy vốn xã hội, củng cố bản sắc địa phương, và giảm thiểu xung đột nội bộ. Brohman (1996) khẳng định du lịch cộng đồng có thể củng cố thể chế và đảm bảo phát triển hài hòa với các yếu tố kinh tế và môi trường. Scheyvens (2002) lập luận rằng mục tiêu cuối cùng của du lịch cộng đồng là nâng cao năng lực cộng đồng ở các

cấp độ kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị, đồng thời cải thiện vị thế của phụ nữ và điều kiện môi trường.

Các nghiên cứu đã chỉ ra nhiều thách thức trong du lịch cộng đồng, đặc biệt là quản lý nhà nước và nguồn nhân lực. Trần Thu Phương (2020) phân tích bất cập chính sách và quản lý tại các tỉnh Tây Bắc, cùng với sự yếu kém của nguồn nhân lực. Phạm Thị Thủy Liễu (2023) tập trung vào vấn đề môi trường, đề xuất bốn giải pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong du lịch cộng đồng. Các tác giả khác như Trần Thị Thủy (2019) và Phạm Văn Lợi (2021) cũng nhấn mạnh sự thiếu hụt nhân lực du lịch cộng đồng. Nhiều học giả quốc tế, như Okazaki (2008) và Mitchell & Muckosy (2008), đã chỉ ra những thách thức như bất bình đẳng trong tham gia và chia sẻ lợi ích, can thiệp của chính quyền và các rào cản ngôn ngữ. Những yếu tố như phân chia quyền lực, hợp tác doanh nghiệp và vai trò của chính quyền ảnh hưởng lớn đến hiệu quả và tính bền vững của du lịch cộng đồng. Tại Trà Vinh, mặc dù có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng, các nghiên cứu cụ thể về mô hình này vẫn còn hạn chế. Việc nghiên cứu chi tiết hơn về du lịch cộng đồng nông thôn sẽ giúp khai thác tối đa lợi thế địa phương và phát triển bền vững.

Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng đã khẳng định tiềm năng của mô hình này trong việc thúc đẩy kinh tế, bảo tồn văn hóa, và nâng cao chất lượng cuộc sống tại địa phương. Tuy nhiên, du lịch cộng đồng cũng đối mặt với thách thức về quản lý, nguồn nhân lực, và mức độ tham gia của cộng đồng. Các học giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng chiến lược, phân chia quyền lực và lợi ích công bằng, cũng như đảm bảo sự tham gia tích cực của cộng đồng. Tại Trà Vinh, dù có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng, nhưng các nghiên cứu cụ thể về mô hình này, đặc biệt tại Cồn Chim và Cồn Hô, vẫn còn hạn chế. Hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung vào du lịch văn hóa và bản sắc tộc người, trong khi du lịch cộng đồng nông thôn là một xu hướng mới. Do đó, nghiên cứu chi tiết hơn về mô hình này tại Trà Vinh là cần thiết để khai thác tối đa lợi thế địa phương và đảm bảo phát triển bền vững.

2.3 Các công trình nghiên cứu về tính bền vững trong phát triển du lịch cộng đồng

Tính bền vững trong du lịch trở thành lĩnh vực nghiên cứu trọng tâm với năm nhóm chính: khái niệm bền vững, chỉ số môi trường, chỉ số xã hội, chỉ số kinh tế, và yếu tố cộng đồng.

Khái niệm bền vững có nguồn gốc từ chủ nghĩa môi trường và trở nên phổ biến từ những năm 1970, với Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) đề cập trong "Chiến lược Bảo tồn Thế giới" năm 1980. Từ cuối những năm 1980, các nghiên cứu về phát triển bền vững bắt đầu xuất hiện và trở thành trọng tâm trong diễn ngôn phát triển, đặc biệt từ thập niên 1990. Du lịch bền vững được đề cập lần đầu gần hai thập kỷ trước, với các nghiên cứu tập trung vào xây dựng các khuôn khổ cơ bản cho du lịch, kinh tế và môi trường, sau đó mở rộng sang các phân tích phê phán và nâng cao nhận thức. Du lịch bền vững đã trở thành trọng tâm của nhiều nghiên cứu, với sự quan tâm đặc biệt đến phát triển các mô hình lý thuyết. Một định nghĩa nổi bật về phát triển bền vững từ Báo cáo Brundtland năm 1987 nhấn mạnh mối liên hệ giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội. Tổ chức

Du lịch Thế giới (WTO, 2001) cũng định nghĩa phát triển du lịch bền vững là việc đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại cơ hội cho tương lai, đồng thời duy trì sự toàn vẹn của văn hóa, sinh thái và đa dạng sinh học. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu sự đồng thuận về ý nghĩa, mục tiêu và các chỉ số đo lường phát triển du lịch bền vững

Chỉ số môi trường của phát triển bền vững đặt giải quyết biến đổi khí hậu làm điều kiện tiên quyết. Du lịch được coi là ngành ít chuẩn bị nhất trước rủi ro và cơ hội từ biến đổi khí hậu (Scott, 2011). Nhiều nghiên cứu gần đây đã đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên du lịch. Ban đầu, các nghiên cứu tập trung vào tác động môi trường ở cấp địa phương như sử dụng năng lượng, nước, thực phẩm, và thay đổi đất đai (Buckley, 2012; Butler, 1991; Gössling, 2002; Hunter & Green, 1995). Sau đó, phạm vi mở rộng toàn cầu, nhấn mạnh ảnh hưởng của phát thải khí nhà kính và mất đa dạng sinh học (Gössling, 2002; Gössling & Peeters, 2015; Lenzen et al., 2018). Các nghiên cứu còn xem xét thay đổi hành vi du khách do biến đổi khí hậu (Berrittella et al., 2006; Bujosa et al., 2001; Hamilton et al., 2005) và đánh giá tác động môi trường lên du lịch qua các yếu tố như ô nhiễm, tiếng ồn, đông đúc và tắc nghẽn giao thông (Bestard & Nadal, 2007; Byrd et al., 2009; Gu & Ryan, 2008; Kuvan & Akan, 2005).

Chỉ số xã hội trong tính bền vững du lịch đã được nghiên cứu sâu, chủ yếu tập trung vào nhận thức của cộng đồng chủ nhà (Sharpley, 2014). Các nghiên cứu tại Úc, Trung Quốc, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Vương quốc Anh, và Hoa Kỳ cho thấy tác động xã hội của du lịch khó đo lường, chủ yếu nhấn mạnh ảnh hưởng đối với cộng đồng chủ nhà hơn là du khách. Xu hướng nghiên cứu tập trung vào tác động văn hóa-xã hội của du lịch, như sự gắn kết xã hội, lối sống truyền thống, và di sản văn hóa. Du lịch có thể mang lại lợi ích như tăng cường hiểu biết văn hóa, tinh thần cộng đồng, và bảo tồn văn hóa địa phương, nhưng cũng gây ra các vấn đề như gia tăng tội phạm, mại dâm, nghiện rượu, và xói mòn giá trị văn hóa. Một số nghiên cứu cho rằng du lịch không phá vỡ lối sống truyền thống hoặc bóc lột cộng đồng bản địa, đặc biệt tại các khu vực đô thị, thậm chí còn có thể giúp bảo tồn và phục hồi văn hóa.

Chỉ số kinh tế trong tính bền vững của du lịch đã thu hút nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước. Trần Thị Phương Thảo (2022) chỉ ra rằng khía cạnh kinh tế của du lịch bền vững chưa được quan tâm đầy đủ và cần có một bộ tiêu chí chuẩn. Bùi Cẩm Phượng (2019) áp dụng khung sinh kế bền vững cho du lịch tại xã Hương Sơn, Hà Nội, nhấn mạnh các nguồn vốn như nhân lực, xã hội và kinh tế. Ở quy mô quốc tế, các nghiên cứu của Papatheodorou et al. (2010), Ritchie et al. (2010), và Smeral (2010) khám phá tác động của khủng hoảng kinh tế đối với ngành du lịch toàn cầu. Nghiên cứu của Andereck & Vogt (2000), McGehee & Andereck (2004), và Diedrich & Garcia-Buades (2009) đã phân tích lợi ích kinh tế của du lịch, bao gồm việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng và tăng doanh thu cho cộng đồng. Tuy nhiên, các nghiên cứu như của Lee et al. (2007) cho thấy nguồn vốn con người trong du lịch cộng đồng chưa được đánh giá cao dù đóng vai trò quyết định trong hoạt động du lịch địa phương.

Yếu tố cộng đồng là trọng tâm trong phát triển du lịch bền vững. Các rào cản như thiếu sản phẩm phù hợp với thị trường, thiếu cơ hội trao quyền cho cộng đồng, và hạn chế tiếp cận thị trường đã được Iorio & Corsale (2014) và Yfantidou & Matarazzo (2017) chỉ ra. Nghiên cứu điển hình của Harrison & Schipani (2007) và Prayag et al.

(2013) nhấn mạnh rằng thiếu hỗ trợ từ chính phủ và nguồn lực bên ngoài làm cho du lịch cộng đồng khó đạt tính bền vững. Theo Drake (1991) và Simpson (2008), quá trình tham gia của cộng đồng gặp khó khăn do sự đa dạng lợi ích, ảnh hưởng chính trị, và thời gian quyết định kéo dài. Aref (2011) nhấn mạnh "ý thức cộng đồng" giúp tạo ra sự gắn kết. Tuy nhiên, các chuyên gia thường bỏ qua kiến thức bản địa và dựa vào học vấn để quyết định thay cho cộng đồng, gây trở ngại cho sự tham gia (Musavengane & Simatele, 2016). Tosun (2000) chỉ ra rằng thiếu thông tin cũng hạn chế sự tham gia của cộng đồng, dẫn đến sự kiểm soát của người ngoài và làm suy yếu vai trò cộng đồng trong phát triển du lịch (Moscardo, 2011). Zapata et al. (2011) ủng hộ cách tiếp cận từ dưới lên, kết nối cộng đồng với mạng lưới địa phương để giảm thiểu trở ngại. Tuy nhiên, tầng lớp tinh hoa và lãnh đạo cộng đồng thường kiểm soát và tự thu lợi từ du lịch, hạn chế sự tham gia của các thành viên khác (Dube, 2019; Musavengane & Kloppers, 2020).

Tổng quan nghiên cứu về tính bền vững trong du lịch phân tích qua ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường, cùng với vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững. Khái niệm này bắt nguồn từ chủ nghĩa môi trường và trở thành yếu tố cốt lõi trong các mô hình phát triển du lịch, nhấn mạnh cân bằng giữa nhu cầu hiện tại và bảo vệ tài nguyên cho tương lai. Về kinh tế, du lịch thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, và phát triển cơ sở hạ tầng, nhưng đối mặt với thách thức từ các khủng hoảng kinh tế, đòi hỏi chiến lược dài hạn. Về xã hội, vai trò của cộng đồng địa phương là quan trọng, nhưng sự thiếu hỗ trợ từ chính phủ và khả năng tiếp cận thông tin còn hạn chế sự tham gia của họ vào du lịch bền vững. Về môi trường, du lịch tác động đến biến đổi khí hậu và tài nguyên thiên nhiên, đòi hỏi quản lý bền vững. Yếu tố cộng đồng được xem là yếu tố then chốt, nhưng gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu thị trường và chịu sự kiểm soát từ các nhóm lợi ích. Tóm lại, nghiên cứu đã cung cấp nền tảng lý thuyết vững chắc về tính bền vững trong du lịch và xác định các yếu tố cần giải quyết để đảm bảo du lịch bền vững góp phần phát triển toàn diện.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục tiêu nghiên cứu

Luận án này được thực hiện nhằm phân tích và lý giải cách thức vận hành của mô hình du lịch cộng đồng ở khu vực nông thôn. Trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn, luận án đánh giá tính bền vững của hai mô hình du lịch tại Cồn Chim và Cồn Hô, từ đó đề xuất một mô hình du lịch cộng đồng bền vững phù hợp với bối cảnh nông thôn tại tỉnh Trà Vinh nói riêng và khu vực ĐBSCL nói chung.

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án thực hiện những nhiệm vụ sau: (1) Xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến nghiên cứu về du lịch cộng đồng nông thôn. (2) Mô tả và phân tích các hoạt động du lịch cộng đồng tại hai địa bàn nghiên cứu, là Cồn Chim và Cồn Hô. (3) Phân tích yếu tố bền vững của khía cạnh kinh tế - văn hoá - xã hội của mô hình du lịch cộng đồng nông thôn tại Cồn Chim và Cồn Hô. (4) Diễn giải và phân tích từ góc độ lý luận và thực tiễn nghiên cứu nhằm xác định các điều kiện cần thiết để đạt được sự bền vững trong mô hình du lịch cộng đồng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động du lịch của cộng đồng địa phương. Vấn đề nghiên cứu của luận án là tính bền vững trong mô hình phát triển du lịch cộng đồng như yếu tố kinh tế, môi trường, xã hội.

- *Khách thể nghiên cứu*: cộng đồng sinh sống tại Cồn Chim (xã Hòa Minh, huyện Châu Thành) và Cồn Hô (xã Đức Mỹ, huyện Càng Long) tỉnh Trà Vinh (bao gồm hộ tham gia trực tiếp - hộ tham gia gián tiếp - hộ không tham gia vào mô hình du lịch cộng đồng)

4.2 Phạm vi nghiên cứu

- **Phạm vi không gian**: Nghiên cứu tập trung vào hai địa điểm cụ thể là Cồn Chim (xã Hòa Minh, huyện Châu Thành) và Cồn Hô (xã Đức Mỹ, huyện Càng Long), thuộc tỉnh Trà Vinh.

- **Phạm vi thời gian**: Thời gian nghiên cứu kéo dài từ năm 2019 đến năm 2024. Vào ngày 9 tháng 9 năm 2019, mô hình du lịch tại Cồn Chim chính thức đi vào hoạt động. Sau khi đạt được những kết quả tích cực ban đầu, mô hình du lịch tương tự được triển khai tại Cồn Hô vào ngày 26 tháng 12 năm 2020.

5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

5.1 Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu 1: Cách thức vận hành của mô hình du lịch cộng đồng nông thôn tại Cồn Chim và Cồn Hô đã diễn ra như thế nào?

Câu hỏi nghiên cứu 2: Mô hình du lịch cộng đồng nông thôn đã có những ưu điểm, hạn chế và đạt ở mức độ như thế nào về chỉ số các chỉ tiêu về tính bền vững trong du lịch?

5.2 Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: Cách thức vận hành và nguyên lý hoạt động của du lịch tại Cồn Chim và Cồn Hô theo hướng "du lịch tự thân", "du lịch chậm" và "du lịch thuận thiên", tương đồng với khái niệm "community-driven tourism".

Giả thuyết 2: Các yếu tố bền vững của mô hình du lịch cộng đồng nông thôn tại Cồn Chim và Cồn Hô đã đạt được một mức độ bền vững nhất định. Mặc dù vẫn tồn tại những rủi ro, cộng đồng đã biết tận dụng bối cảnh du lịch để hướng tới sự bền vững cho mô hình du lịch cộng đồng nông thôn. Điều này cho thấy cách thức vận hành theo mô hình "community-driven tourism" có tiềm năng đạt được tính bền vững cao hơn so với mô hình "community-based tourism".

6. Phương pháp luận nghiên cứu

6.1 Phương pháp điền dã dân tộc học

Quá trình điền dã tại Cồn Chim và Cồn Hô được chia thành nhiều đợt. *Tại Cồn Chim*, có 5 đợt điền dã từ năm 2019 đến 2024. Đợt đầu tiên vào tháng 8/2019, nghiên cứu sinh làm quen với cộng đồng, quan sát hoạt động du lịch và phỏng vấn phi chính thức các thành viên. Đợt thứ hai vào tháng 2/2020 tập trung phỏng vấn sâu 11 hộ gia đình tham gia du lịch. Đợt ba vào tháng 7/2020, nghiên cứu sinh trở lại như một du khách để quan sát sự thay đổi trong cộng đồng. Đợt bốn vào tháng 4-5/2022, nghiên cứu sinh quan sát hoạt động du lịch sau COVID-19. Đợt cuối cùng vào tháng 8/2022 nhằm bổ sung dữ liệu còn thiếu và cập nhật tình hình. *Tại Cồn Hô*, nghiên cứu bắt đầu

từ tháng 7/2020 với vai trò khách du lịch. Đợt nghiên cứu thứ hai vào tháng 1/2023, tập trung phỏng vấn sâu về sinh kế, du lịch và tác động của COVID-19. Đợt cuối cùng vào tháng 5/2024, nghiên cứu sinh tập trung vào vấn đề môi trường sinh thái và cập nhật dữ liệu từ các hộ gia đình đã phỏng vấn trước đó.

Phỏng vấn sâu: Nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc với các câu hỏi linh hoạt, cho phép người được phỏng vấn diễn giải và giải thích thêm (Dunn, 2010; Horton et al., 2004). Các đối tượng phỏng vấn chia thành ba nhóm: cộng đồng tham gia du lịch, cộng đồng không tham gia, và các bên liên quan, với ưu tiên cho nhóm tham gia du lịch trước. Tổng cộng, nghiên cứu thu thập 40 mẫu phỏng vấn sâu, bao gồm 28 mẫu tại Cồn Chim và 12 mẫu tại Cồn Hô.

Quan sát tham dự: Nghiên cứu sinh áp dụng phương pháp quan sát tham dự và ghi chép điền dã, tập trung vào thành viên hộ gia đình tham gia du lịch và khách du lịch. Thay vì tiếp cận nghiêm ngặt, nghiên cứu sinh tham gia vào các công việc hàng ngày của cộng đồng, thiết lập mối quan hệ thân thiện qua các cuộc trò chuyện về cuộc sống thường nhật và các sự kiện diễn ra. Mục tiêu là để cộng đồng hành động tự nhiên, không bị tác động bởi sự hiện diện của nhà nghiên cứu. Phương pháp này giúp nghiên cứu sinh hiểu sâu hơn về hoạt động du lịch từ góc nhìn của người trong cuộc và làm cho cộng đồng chấp nhận sự hiện diện của mình. Nghiên cứu sinh kết hợp cả vai trò "emic" (người trong cuộc) và "etic" (người quan sát từ bên ngoài) để tham gia và quan sát khách quan các hoạt động cộng đồng. Veal (2014) nhấn mạnh rằng nhà nghiên cứu giỏi cần "quan sát kỹ", giúp việc thu thập, diễn giải và phân tích dữ liệu chính xác hơn.

Chụp ảnh: Nghiên cứu sinh sử dụng kỹ thuật chụp ảnh nhân học để bổ sung cho quá trình thu thập dữ liệu, giúp làm rõ các phát hiện và cung cấp cái nhìn sâu sắc về cộng đồng địa phương trong mô hình du lịch. Theo Szto, Furman và Langer (2005), "hình ảnh chính xác hơn số liệu thống kê vì nó đại diện trực tiếp cho thực tế" (tr. 143). Nghiên cứu sinh đã chụp lại các hoạt động, không gian sống, món ăn, và vật dụng phục vụ khách, từ đó hỗ trợ việc lưu giữ và so sánh sự thay đổi theo thời gian.

Phỏng vấn sâu bán cấu trúc, quan sát tham dự, và chụp ảnh là ba kỹ thuật điền dã dân tộc học mà nghiên cứu sinh sử dụng. Tuy nhiên, Bryman (2003) chỉ ra rằng kết quả định tính có thể chịu ảnh hưởng của cái nhìn chủ quan, dẫn đến thiên vị và thiếu tính hệ thống. Dù vậy, các hạn chế này có thể được giải quyết thông qua thực hiện đạo đức nghiên cứu, phản tư, và một kế hoạch phương pháp luận được thiết kế cẩn thận. Đồng thời, nghiên cứu áp dụng tam giác hoá (triangulation) để khắc phục hạn chế trên.

6.2 Phương pháp nghiên cứu thư tịch

Nghiên cứu sinh bắt đầu bằng cách xác định từ khóa chính liên quan đến Trà Vinh, du lịch cộng đồng nông thôn và tính bền vững, nhằm thu hẹp phạm vi tài liệu cần thiết. Các nguồn tài liệu được tìm kiếm bao gồm sách, báo, tạp chí, và luận án từ Google Scholar và trang web <https://www.tandfonline.com/>, cung cấp truy cập vào nhiều bài báo và tài liệu chuyên ngành. Ngoài ra, nghiên cứu sinh còn tìm kiếm tài liệu từ cơ sở dữ liệu của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM; Đại học Trà Vinh; Thư viện Quốc gia Việt Nam và các thư viện khác. Sau khi thu thập, tài liệu được đánh giá theo thứ tự ưu tiên và tổng kết. Đồng thời, nghiên cứu sinh thu thập

các tài liệu liên quan đến du lịch cộng đồng từ các công văn, nghị quyết và thống kê về lượt khách tại Côn Chim và Côn Hồ thông qua các nguồn địa phương.

7. Những đóng góp mới của luận án

7.1 Đóng góp về khoa học

Nghiên cứu hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn về tính bền vững trong mô hình du lịch cộng đồng nông thôn. So sánh giữa hai cách tiếp cận "community-driven tourism" và "community-based tourism", từ đó đánh giá mức độ bền vững dựa trên các lý thuyết về du lịch bền vững.

7.2 Đóng góp về thực tiễn

Nghiên cứu cung cấp cơ sở tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách và chuyên gia trong việc xây dựng mô hình du lịch cộng đồng bền vững, đặc biệt là trong bối cảnh tỉnh Trà Vinh và ĐBSCL. Luận án cũng là tài liệu tham khảo cho các lĩnh vực như dân tộc học, nhân học và du lịch, hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

8. Bố cục của luận án

Chương 1: Cơ sở lý luận và tổng quan địa bàn nghiên cứu.

Chương 2: Hoạt động du lịch cộng đồng nông thôn tại Côn Chim và Côn Hồ

Chương 3: Các yếu tố bền vững trong mô hình du lịch cộng đồng nông thôn.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm

Luận án về "Tính bền vững trong mô hình phát triển du lịch cộng đồng nông thôn tại tỉnh Trà Vinh" tập trung vào các khái niệm chính: "du lịch cộng đồng", "mô hình phát triển", và "tính bền vững". Những khái niệm này đã được thảo luận kỹ lưỡng bởi nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Phân tích diễn ngôn là phương pháp giúp làm rõ mối quan hệ quyền lực trong việc xây dựng các khái niệm này.

Du lịch cộng đồng nông thôn là một hình thức phát triển du lịch bền vững, trong đó cộng đồng địa phương tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch và hưởng lợi từ chúng. Mô hình này không chỉ giúp bảo tồn tài nguyên môi trường và văn hóa, mà còn đảm bảo lợi ích kinh tế cho cộng đồng thông qua sự hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước. Khái niệm về cộng đồng liên quan đến tập hợp các nhóm người sống cùng khu vực địa lý, có mối quan hệ và mục đích chung trong việc phát triển và bảo tồn. Theo các nhà nghiên cứu, cộng đồng có thể được định nghĩa qua nhiều góc nhìn khác nhau nhưng đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của sự gắn kết giữa các thành viên và quyền sở hữu, quản lý tài nguyên. Từ những năm 1970, du lịch cộng đồng đã phát triển mạnh mẽ, đặc biệt tại các khu vực nông thôn và miền núi. Tuy nhiên, nếu không có quy hoạch hợp lý, cộng đồng địa phương có thể trở thành lực lượng lao động phụ thuộc với thu nhập thấp, và chất lượng sản phẩm du lịch cũng giảm. Các nghiên cứu chỉ ra rằng du lịch cộng đồng hiệu quả phải đảm bảo sự tham gia chủ động của cộng đồng trong việc quản lý và phát triển du lịch, đồng thời mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cho họ. Tại Việt Nam, du lịch cộng đồng bắt đầu phát triển từ cuối những năm 1990, với sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế. Du lịch cộng đồng tại Việt Nam hiện nay được phát triển dựa trên các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng tự quản lý

và khai thác, nhằm phát triển kinh tế địa phương, bảo tồn văn hóa và môi trường, đồng thời nâng cao nhận thức và quyền lực cho cộng đồng.

Trong nghiên cứu về tính bền vững của mô hình du lịch cộng đồng nông thôn, có hai mô hình phổ biến là du lịch dựa vào cộng đồng (CBT) và du lịch cộng đồng tự thân (CDT).

Mô hình CBT (Community-Based Tourism) xuất hiện từ những năm 1960-1970 trong các dự án phát triển cộng đồng nhỏ tại các nước đang phát triển. Chính phủ Lãnh thổ Tây Bắc Canada là một trong những chính phủ đầu tiên thúc đẩy mô hình này. Từ những năm 1990, CBT trở thành một mô hình phổ biến với sự tham gia của cộng đồng địa phương là yếu tố cốt lõi. Tuy nhiên, các dự án CBT tự khởi xướng hiếm khi độc lập trong giai đoạn đầu và thường cần hỗ trợ từ bên ngoài, như từ khu vực tư nhân, tổ chức phi chính phủ, hoặc chính phủ.

Mô hình CBT có thể hoạt động dưới nhiều hình thức, từ toàn bộ cộng đồng tham gia đến một số thành viên hợp tác với đối tác kinh doanh. Sự tham gia của cộng đồng giúp bảo vệ môi trường, văn hóa địa phương, và tạo ra thu nhập từ du lịch. Tuy nhiên, CBT cũng gặp khó khăn và sự phụ thuộc vào chuyên gia nước ngoài, dẫn đến việc chưa tận dụng hết kiến thức địa phương.

Mô hình du lịch cộng đồng tự thân (CDT) là một chiến lược quan trọng được nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế áp dụng trong thập kỷ qua. Được Ngân hàng Thế giới giới thiệu vào những năm 1990, CDT tập trung vào việc trao quyền cho cộng đồng kiểm soát các quyết định và nguồn lực phát triển du lịch. Mô hình này không chỉ xem cộng đồng là đối tượng thụ hưởng mà còn là đối tác trong quá trình phát triển, giúp tăng cường tính bền vững, hiệu quả, và khả năng giảm nghèo.

CDT sử dụng cách tiếp cận từ dưới lên, nhấn mạnh sự tham gia của cộng đồng trong việc lập kế hoạch và quản lý các dự án du lịch. Ba yếu tố chính giúp mô hình này phổ biến: (1) Cộng đồng có kiến thức văn hóa địa phương tốt hơn; (2) Họ sử dụng nguồn lực hiệu quả và giảm tham nhũng; (3) Tận dụng cộng đồng làm đối tác trong thực hiện các dự án.

CDT đã được áp dụng rộng rãi bởi Ngân hàng Thế giới, UNDP, WHO, và các tổ chức khác, trao quyền cho cộng đồng trong việc ra quyết định và quản lý tài nguyên. Mô hình này cũng khuyến khích nội địa hóa chuỗi cung ứng, sự hợp tác giữa các cộng đồng và các bên liên quan, và dân chủ hóa quá trình ra quyết định.

Tính bền vững trong du lịch xuất phát từ lý thuyết phát triển bền vững, đặc biệt sau báo cáo "Tương lai chung của chúng ta" (1987) của Ủy ban Brundtland. Mặc dù khái niệm phát triển bền vững còn mơ hồ và gây tranh cãi, nó vẫn tạo nền tảng cho các cuộc thảo luận về du lịch bền vững. Khái niệm này kết hợp ba yếu tố chính: sinh thái, văn hóa - xã hội và kinh tế, cùng ba nguyên tắc: tương lai, công bằng và chủ nghĩa tổng thể. Sau "Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất" năm 1992, du lịch bền vững trở thành một trọng tâm quan trọng trong các chiến lược phát triển toàn cầu, nhấn mạnh sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường cũng như văn hóa địa phương. Nhu cầu về du lịch bền vững ngày càng gia tăng do nhận thức về tác động của du lịch đối với môi trường và cộng đồng. Du lịch bền vững không chỉ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên mà còn đảm bảo rằng hoạt động du lịch không gây hại đến văn hóa và xã hội

của cộng đồng địa phương. Mặc dù không có một định nghĩa thống nhất, nguyên tắc cốt lõi của du lịch bền vững là phát triển mà không ảnh hưởng tiêu cực đến các nguồn tài nguyên tự nhiên và văn hóa.

1.1.2. Lý thuyết nghiên cứu

Tính bền vững trong du lịch ngày càng trở nên quan trọng. Theo UNEP và UNWTO, du lịch bền vững phải cân nhắc đến các tác động kinh tế, xã hội, và môi trường hiện tại và tương lai, đáp ứng nhu cầu của du khách, ngành du lịch, môi trường và cộng đồng chủ nhà. Du lịch bền vững tối ưu hóa tài nguyên môi trường, bảo tồn di sản văn hóa, và đảm bảo lợi ích kinh tế - xã hội cho tất cả các bên liên quan, đồng thời giảm nghèo và tạo cơ hội việc làm ổn định.

Từ báo cáo của Ủy ban Brundtland năm 1987 và Hội nghị Rio năm 1992, các khái niệm về phát triển bền vững đã trở thành một phần của chương trình nghị sự quốc tế. Liên Hợp Quốc cũng đã đưa du lịch vào chương trình phát triển bền vững 2030, với 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Du lịch bền vững đang ngày càng được nhấn mạnh, đặc biệt sau đại dịch Covid-19, khi ngành du lịch cần phải được xây dựng lại theo hướng bền vững hơn.

Nghiên cứu sinh đã chọn khung nghiên cứu của UNWTO để đánh giá tính bền vững trong du lịch, tập trung vào ba khía cạnh chính: kinh tế, môi trường và xã hội. Khung thông kê SF-MST của UNWTO cung cấp cấu trúc dữ liệu quốc tế để đo lường tính bền vững của du lịch từ các cấp độ địa phương đến toàn cầu, với sự liên kết của cả cơ sở du lịch, du khách, và cộng đồng chủ nhà.

Các khía cạnh chính của tính bền vững trong du lịch. Kinh tế: Bao gồm sản xuất và tiêu dùng liên quan đến du lịch, đầu tư, việc làm, và vốn con người. Môi trường: Đo lường tài sản môi trường, sử dụng tài nguyên và các chất thải từ du lịch, cùng với các nỗ lực bảo vệ môi trường. Xã hội: Tập trung vào các khía cạnh như sự hài lòng của du khách, tác động lên cộng đồng chủ nhà, điều kiện làm việc của người lao động trong ngành du lịch, và quản lý du lịch.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Khái quát về tỉnh Trà Vinh

1.2.1.1. Vị trí địa lý, lịch sử địa bàn nghiên cứu

Vị trí địa lý: Trà Vinh là một trong 13 tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, tiếp giáp biển Đông. Tỉnh có diện tích 2.288,09 km², được chia bởi sông Cổ Chiên và sông Hậu. Trà Vinh giáp Vĩnh Long ở phía Bắc, Bến Tre ở phía Đông, Sóc Trăng ở phía Tây, và biển Đông ở phía Nam. Trung tâm tỉnh lỵ cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 200 km và Cần Thơ 100 km, nối với các tỉnh qua Quốc lộ 53.

Địa hình: Trà Vinh có địa hình đồng bằng ven biển, với độ cao dưới 1m so với mực nước biển, chia cắt bởi các giồng và kênh rạch. Phía Nam tỉnh thường bị ngập mặn từ 3-5 tháng mỗi năm. Đất phù sa ven sông, giồng cát, và gò đất cao thuận lợi cho trồng cây ăn trái. Bờ biển tiếp tục được bồi đắp với tốc độ từ 30-50m mỗi năm. Hệ thống rừng ngập mặn ven biển Trà Vinh có diện tích 24.000 ha.

Đất đai: Trà Vinh có diện tích đất nông nghiệp 185.868 ha, đất lâm nghiệp 6.745 ha, và diện tích đất bãi bồi 1.138 ha. Diện tích rừng chủ yếu nằm dọc bờ biển, với các

loại cây như bần, mắm, và dừa nước. Đất cát giồng chiếm 6,62% tổng diện tích, thích hợp cho việc trồng cây ăn trái. Trà Vinh cũng có nhiều vườn chim và hệ thống rừng ngập mặn phong phú.

Mạng lưới kênh rạch: Hệ thống sông rạch Trà Vinh chia thành ba nhánh chính đổ ra sông Cổ Chiên, sông Hậu, và biển Đông, tạo thành mạng lưới giao thông đường thủy dày đặc. Biển Trà Vinh có bãi bùn và chứa nhiều phù sa, nước biển có màu nâu đục. Hệ thống sông rạch này không chỉ phục vụ giao thông mà còn cung cấp nước tưới tiêu và nguồn thủy sản.

Khí hậu: Trà Vinh có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhiệt độ trung bình từ 26-27°C, độ ẩm từ 83-85%. Lượng mưa trung bình 1.500 mm, phân bố không đều. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Tỉnh ít bị ảnh hưởng bởi bão, nhưng có những đợt nắng nóng kéo dài trong mùa mưa.

Khoáng sản: Trà Vinh có khoáng sản chính gồm cát, đất sét, và nước khoáng. Cát sông dùng trong xây dựng, đất sét phục vụ công nghiệp vật liệu xây dựng, và nước khoáng ở xã Long Toàn đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Lịch sử hình thành địa bàn nghiên cứu: Trà Vinh hiện có 9 đơn vị hành chính, gồm thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 7 huyện. Dân số tỉnh năm 2022 đạt 1.019.258 người, với 69% là người Kinh và 29% là người Khmer. Tỉnh có văn hóa đặc trưng của người Khmer với hệ thống chùa chiền, lễ hội, và ẩm thực phong phú.

1.2.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa

Năm 2022, kinh tế - xã hội đối mặt nhiều thách thức do xung đột Nga - Ukraine và ảnh hưởng kéo dài của Covid-19, gây gián đoạn kinh tế và lạm phát cao. Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện các nghị quyết để phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, với chính sách tiền tệ và tài khóa linh hoạt, giúp duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, và cải thiện môi trường đầu tư. Tại Trà Vinh, dù tốc độ tăng trưởng thấp hơn các tỉnh khác, do ảnh hưởng từ việc huy động điện than của EVN không đạt kế hoạch, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2022 vẫn tăng 3,32% so với năm 2021.

Trà Vinh đã triển khai nhiều giải pháp phòng, chống dịch và phát triển kinh tế, với các chính sách giảm nghèo và đầu tư hạ tầng, giúp cải thiện đời sống nông dân và thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, giá cả hàng hóa thiết yếu tăng cao gây khó khăn cho người dân. Thu nhập bình quân đầu người tăng 12,79%, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 1,88%, nhờ các chính sách hỗ trợ và đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu vực khó khăn.

Năm 2022, lao động trong tỉnh đạt 534.517 người, với tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 2,66%. Đời sống văn hóa của người Việt tại Trà Vinh mang đặc trưng truyền thống, gia đình chủ yếu là hạt nhân, với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và sự ảnh hưởng của văn hóa Khmer và Hoa.

Theo chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025, Trà Vinh tập trung đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững, kết hợp tăng trưởng kinh tế với bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường. Tỉnh đặt mục tiêu đạt chuẩn Nông thôn mới trước năm 2025 và trở thành tỉnh phát triển hàng đầu vùng đồng bằng sông Cửu Long trước năm 2030, với định hướng phát triển nông nghiệp bền vững và công nghiệp hóa, đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.2.1.3. Đặc điểm hoạt động du lịch

Trà Vinh có tiềm năng du lịch đa dạng với văn hóa, lịch sử, và tài nguyên thiên nhiên phong phú, nổi bật với du lịch văn hóa của ba dân tộc Kinh, Khmer và Hoa, và 142 ngôi chùa Khmer đặc sắc. Tỉnh cũng phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ và đa dạng hóa đầu tư để thúc đẩy kinh tế - xã hội. Các tuyến quốc lộ 53, 54 và 60 kết nối Trà Vinh với các tỉnh khác trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh, cùng hệ thống đường thủy với hai cửa biển chính phục vụ giao thương quốc tế.

Về cơ sở lưu trú, Trà Vinh có hai khách sạn 3 sao thuộc sở hữu nhà nước và nhiều nhà nghỉ, khách sạn nhỏ. Tuy nhiên, ngành kinh doanh ăn uống vẫn mang tính tự phát, chưa khai thác hiệu quả văn hóa ẩm thực Khmer, và chưa có sự đầu tư lớn để thu hút khách du lịch. Thu nhập bình quân người lao động năm 2022 đạt 4,8 triệu đồng/tháng, với ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng trưởng 28,84%. Tuy nhiên, lao động trong ngành du lịch phần lớn là lao động phổ thông, chưa được đào tạo chính quy, và trình độ ngoại ngữ còn hạn chế, gây khó khăn trong việc phát triển du lịch.

1.2.1.4 Chính sách phát triển du lịch

Luật Du lịch năm 2005 là bước ngoặt quan trọng, tạo nền tảng pháp lý cho sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam, góp phần vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại các hạn chế như sản phẩm du lịch chưa hấp dẫn và quản lý nhà nước chưa hiệu quả. Để khắc phục, Nghị quyết 08-NQ/TW và Nghị quyết 103/NQ-CP ra đời, định hướng phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Luật Du lịch sửa đổi năm 2017 tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý, tạo điều kiện cho ngành du lịch phát triển bền vững. Năm 2019, du lịch Việt Nam đạt nhiều thành tựu, nhưng vẫn đối mặt với thách thức như cải thiện hạ tầng và môi trường kinh doanh. Trước bối cảnh này, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã được xây dựng, nhấn mạnh tăng trưởng xanh và bền vững.

Ở cấp địa phương, Trà Vinh triển khai kế hoạch phát triển du lịch với các sản phẩm như du lịch văn hóa, sinh thái, và cộng đồng. Các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch đã được ban hành, như hỗ trợ tài chính cho homestay, farmstay, và đào tạo nhân lực. Tỉnh cũng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và phát triển sản phẩm OCOP, giúp nâng cao chất lượng và tiếp cận thị trường quốc tế. Dù chịu ảnh hưởng từ Covid-19, du lịch Trà Vinh vẫn phát triển với các sản phẩm mới và đạt nhiều kết quả tích cực.

1.2.2. Khái quát về Cồn Chim

Về đặc điểm không gian địa lý, Cồn Chim, thuộc xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, có diện tích khoảng 60 ha, nằm giữa sông Cổ Chiên. Tên gọi Cồn Chim xuất phát từ việc nơi đây từng có nhiều loài chim sinh sống. Khu vực này bắt đầu được khai phá vào năm 1954, chủ yếu nuôi vịt lấy trứng và khai thác thủy sản. Đến khoảng năm 1965, các hộ gia đình bắt đầu định cư lâu dài và phát triển nông nghiệp. Ban đầu, người dân sống trong chòi lá tạm bợ. Đến năm 1991, nhà cửa bắt đầu được xây dựng bằng cột gỗ, mái lá, và sàn đất. Từ những năm 2000, đời sống cải thiện, các hộ dần chuyển sang xây nhà kiên cố với mái tôn hoặc ngói, nền xi măng. Khi hệ thống đường đê được xây dựng, các ngôi nhà mới hướng mặt vào cồn thay vì ra sông như trước.

Về đặc dân cư, cộng đồng Cồn Chim gồm cư dân di cư từ xã Mỹ Hưng và ấp Thông Lưu. Đến năm 2010, Cồn Chim chính thức trở thành một ấp, với cơ sở hạ tầng cơ bản như điện, đường, và trường học được xây dựng vào năm 2012. Hiện nay, cồn có khoảng 220 cư dân trong 68 hộ gia đình, chủ yếu dựa vào nuôi tôm và trồng lúa. Nuôi tôm mang lại lợi nhuận cao hơn và phù hợp với điều kiện tự nhiên của cồn, trong khi trồng lúa chủ yếu để tự cung tự cấp. Khoảng 90% dân cư theo tín ngưỡng thờ ông bà, còn lại theo các đạo khác.

Về sinh kế cộng đồng, Cồn Chim là một vùng đất tự nhiên, nơi cộng đồng địa phương đã phát triển sinh kế chủ yếu dựa trên nông nghiệp và khai thác thủy sản. Ban đầu, người dân nuôi vịt để lấy trứng và trồng lúa theo mùa, với các hoạt động canh tác chủ yếu là thủ công. Họ cũng khai thác thủy sản tự nhiên như tôm và cá từ ao vuông. Với sự thay đổi môi trường do biến đổi khí hậu, người dân đã điều chỉnh phương thức canh tác bằng cách đắp bờ để kiểm soát nước và áp dụng mô hình xen canh lúa - tôm. Đặc biệt, từ năm 2017, cộng đồng đã chuyển sang trồng lúa hữu cơ, hạn chế sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu nhằm bảo vệ môi trường và nguồn nước. Các kỹ thuật nuôi trồng và chăm sóc chủ yếu được truyền đạt qua kinh nghiệm thực tiễn trong cộng đồng, thay vì thông qua các khóa tập huấn chuyên sâu. Kết quả là, sản phẩm lúa gạo của Cồn Chim chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tự cung tự cấp, đồng thời cũng làm thức ăn cho tôm, cá, và gia súc trong gia đình. Trước khi tham gia vào hoạt động du lịch, cộng đồng Cồn Chim đã trải qua ba giai đoạn phát triển sinh kế: nuôi vịt, trồng lúa mùa và khai thác thủy sản, và cuối cùng là mô hình xen canh lúa - tôm, tất cả đều theo hướng canh tác tự nhiên và bền vững.

1.2.3. Khái quát về Cồn Hồ

Về đặc điểm không gian địa lý, Cồn Hồ, với diện tích khoảng 25 ha, dài 1,2 km và rộng hơn 300m, nằm giữa sông Cổ Chiên, thuộc ấp Mỹ Hiệp A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Hiện tại, Cồn Hồ có 23 hộ gia đình, khu vực này vẫn duy trì đặc điểm "3 không": không đường, không trường, không trạm, trẻ em phải đi học bằng đò. Mỗi hộ sở hữu một ghe nhỏ để tiện di chuyển. Người dân sử dụng năng lượng mặt trời từ một dự án hỗ trợ, nhưng nguồn cung không đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt..

Đa số cư dân tại Cồn Hồ có nguồn gốc từ tỉnh Vĩnh Long, đặc biệt là từ xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm. Nhiều hộ dân vẫn duy trì liên lạc với cộng đồng gốc và có xu hướng trở về đất liền khi về già vì sự tiện lợi. Các ngôi nhà trên cồn đều được xây dựng hướng về phía đất liền. Đặc biệt, người dân tại đây không khóa cửa nhà, không lo ngại về mất trộm, và có thể yên tâm đi xa trong nhiều ngày, nhờ vào sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các hàng xóm. Khoảng 80% dân cư theo đạo Cao Đài, do ảnh hưởng từ người di cư từ Vũng Liêm, nơi có liên hệ với một Bà Lớn của đạo Cao Đài, người đã cấp đất cho cư dân theo đạo từ những năm 1930.

Về sinh kế, cư dân Cồn Hồ tập trung nuôi vịt, sau đó chuyển dần sang trồng lúa, trồng lát, và trồng trái cây, với bưởi hiện là cây trồng chủ lực. Từ năm 1978, hợp tác xã đã cải tạo địa hình bằng cách xây đê bao, lập liếp, và đào ao nuôi cá, giúp chuyển đổi kinh tế từ thủy sản sang nông nghiệp. Khoảng năm 2000, người dân bắt đầu trồng bưởi da xanh, nhờ thổ nhưỡng phù sa cát phù hợp và chi phí chăm sóc thấp. Hiện nay, diện tích trồng bưởi chiếm phần lớn đất nông nghiệp trên cồn, với thu nhập chủ yếu

từ bưởi và một phần từ du lịch. Người dân sử dụng phân hữu cơ kết hợp với phân hóa học, chủ yếu trong mùa mưa, để duy trì độ phì nhiêu của đất. Sản phẩm bưởi tại Cồn Hồ được đánh giá cao về chất lượng do phương pháp canh tác ít sử dụng hóa chất. Cộng đồng trên cồn chủ yếu theo đạo Cao Đài, với ảnh hưởng từ việc di cư từ Vũng Liêm. Trước khi du lịch phát triển, trồng bưởi là nguồn sinh kế chính, mang lại thu nhập ổn định nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi.

Tiểu kết chương 1

Trong Chương 1, tác giả trình bày nền tảng lý thuyết và cơ sở thực tiễn về phát triển bền vững trong du lịch cộng đồng nông thôn, tập trung vào hai khu vực Cồn Chim và Cồn Hồ, tỉnh Trà Vinh. Về lý thuyết, tác giả đề cập các khái niệm "du lịch cộng đồng", "mô hình phát triển", và "tính bền vững", với hai mô hình chính: du lịch dựa vào cộng đồng (CBT) và du lịch cộng đồng tự thân (CDT), nhấn mạnh vai trò "trao quyền". Nghiên cứu sử dụng Khung đo lường SF-MST của UNWTO (2024), tập trung vào ba yếu tố cốt lõi: kinh tế, văn hóa - xã hội, và môi trường. Về thực tiễn, tác giả mô tả các đặc điểm địa lý, kinh tế, văn hóa - xã hội, và chính sách phát triển du lịch của Trà Vinh, với lợi thế về vị trí, tài nguyên, và sự giao thoa văn hóa giữa các dân tộc Kinh, Khmer, Hoa. Chính sách tỉnh hướng đến du lịch văn hóa, sinh thái, và cộng đồng qua các nghị quyết như Nghị quyết 08-NQ/TW, cùng các dự án cụ thể tại Cồn Chim và Cồn Hồ. Hỗ trợ phát triển bao gồm đầu tư cơ sở lưu trú, phương tiện, và đào tạo nhân lực. Cồn Chim nổi bật với mô hình nuôi tôm - trồng lúa truyền thống, kết hợp cải tiến nông nghiệp, trong khi Cồn Hồ chuyển đổi từ nuôi vịt - trồng lúa sang trồng bưởi da xanh, mang lại thu nhập ổn định. Cả hai khu vực đã cải thiện đáng kể về hạ tầng và sinh kế, từ sử dụng năng lượng mặt trời đến phát triển kinh tế cộng đồng.

CHƯƠNG 2: HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN TẠI CỒN CHIM VÀ CỒN HỒ

Du lịch cộng đồng tại Cồn Chim và Cồn Hồ phát triển dựa trên các chính sách chiến lược của Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết 08-NQ/TW, xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn. Chính phủ đã cụ thể hóa mục tiêu này qua Nghị quyết 103/NQ-CP, định hướng các địa phương xây dựng kế hoạch phát triển du lịch phù hợp. Tại Trà Vinh, Kế hoạch 48-KH/TU và Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 được ban hành nhằm khai thác bền vững tài nguyên du lịch, tạo giá trị kinh tế lâu dài qua du lịch cộng đồng. Sự phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp và các đơn vị tư vấn, đặc biệt là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh, đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai các chương trình phát triển tại Cồn Chim và Cồn Hồ.

2.1. Sự hình thành du lịch cộng đồng nông thôn tại Cồn Chim và Cồn Hồ

2.1.1. Sự hình thành du lịch cộng đồng tại Cồn Chim

Từ tháng 4 đến tháng 9 năm 2021, Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế và Du lịch đã tiến hành khảo sát và tổ chức tập huấn về du lịch cộng đồng tại Cồn Chim. Tháng 5/2019, đoàn khách đầu tiên đến tham quan và trải nghiệm sinh hoạt của người dân địa phương. Sau đó, một khóa tập huấn bốn ngày đã được tổ chức, chia thành hai giai đoạn: nâng cao nhận thức về vai trò của du lịch và hướng dẫn triển khai các hoạt động cụ thể. Qua các đợt tập huấn, người dân đã chuyển từ thụ động sang chủ động trong

việc phát triển sản phẩm du lịch dựa trên lợi thế của mỗi gia đình. Đến tháng 6/2019, các sản phẩm du lịch đã hoàn thiện và cảnh quan cộng đồng được điều chỉnh phù hợp hơn để đón khách. Tháng 7/2019, cộng đồng được tập huấn thêm về văn hóa ứng xử trong du lịch. Các sản phẩm du lịch tại Cồn Chim bao gồm tham quan, ăn uống, vui chơi, lưu trú và vận chuyển, tất cả đều gắn liền với đời sống và văn hóa địa phương. Ngày 9/9/2019, du lịch tại Cồn Chim chính thức khai trương, dựa trên nền kinh tế nông nghiệp sẵn có. Các món ăn phục vụ du khách mang đậm tính tự nhiên và tuân theo mùa vụ. Quá trình sản xuất nông nghiệp sạch đã thu hút một lượng khách du lịch đáng kể. Các hộ gia đình tại Cồn Chim đang đầu tư mở rộng không gian và xây dựng thêm homestay để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Sự kết hợp giữa du lịch và nông nghiệp sạch đã tạo ra những thay đổi tích cực trong nhận thức và hành động của cộng đồng, giúp bảo tồn và phát triển các giá trị truyền thống nông nghiệp.

2.1.2 Sự hình thành du lịch cộng đồng tại Cồn Hồ

Năm 2020, các nghiên cứu và khảo sát về du lịch tại Cồn Hồ được triển khai, trong đó cộng đồng địa phương tham gia tích cực. Từ tháng 6 đến tháng 10/2020, các buổi tập huấn về kỹ năng du lịch đã được tổ chức, giúp cộng đồng nâng cao nhận thức và kỹ năng phục vụ du khách. Các buổi gặp gỡ giữa chính quyền, đơn vị tư vấn, và Công ty Du lịch Đại Hưng đã thảo luận về sự tham gia của cộng đồng vào du lịch. Sau khi đạt đồng thuận, các khóa tập huấn về giao tiếp, bảo vệ môi trường, và chế biến món ăn được thực hiện, giúp cộng đồng tự tin đón tiếp du khách và hoàn thiện sản phẩm du lịch.

Người dân còn chủ động cải thiện cơ sở hạ tầng, như xây dựng các điểm ngâm chân thảo dược và tận dụng vườn cây ăn trái để mở rộng không gian du lịch. Với đặc điểm "3 không" (không đường, không trường, không trạm), Cồn Hồ thu hút du khách qua đêm với tour đèn dầu độc đáo, mang lại trải nghiệm chân thực và mộc mạc. Ngày 26/10/2020, hoạt động du lịch cộng đồng tại Cồn Hồ chính thức khai trương, bao gồm tám điểm chính với các dịch vụ tham quan, ăn uống, và vận chuyển, góp phần đa dạng hóa và phát triển du lịch bền vững tại địa phương.

2.2. Quá trình hoạt động du lịch cộng đồng nông thôn tại Cồn Chim và Cồn

2.2.1. Hoạt động du lịch cộng đồng tại Cồn Chim

Năm 2019, Cồn Chim bắt đầu phát triển du lịch với hai loại hình chính: ăn uống và trải nghiệm. Công ty TNHH Thương mại Du lịch Đại Hưng là đơn vị đầu tiên bán tour du lịch, đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập các dịch vụ du lịch ban đầu. Người dân địa phương dần tiếp nhận vai trò hướng dẫn viên và tự tổ chức các hoạt động du lịch. Đầu năm 2020, Cồn Chim phải tạm ngừng đón khách do dịch COVID-19, cộng đồng đã tận dụng thời gian này để mở rộng và cải thiện cơ sở hạ tầng du lịch. Đến cuối năm 2020, Cồn Chim được công nhận là điểm du lịch cộng đồng cấp tỉnh, đánh dấu bước phát triển quan trọng.

Năm 2021, du lịch tại Cồn Chim chuyển hướng phục vụ khách lẻ do ảnh hưởng của dịch bệnh, dẫn đến sự gia tăng dịch vụ lưu trú, trong khi các hoạt động giải trí như câu cua giảm dần. Năm 2022, mô hình du lịch ổn định với sự kết hợp của khách đoàn và khách lẻ, cùng sự ra đời của các dịch vụ mới như Dừa nước Năm Liên. Điểm du

lịch cộng đồng Cồn Chim được công nhận là điểm du lịch tiêu biểu của ĐBSCL và đạt tiêu chuẩn OCOP 3 sao.

Năm 2023, vai trò hướng dẫn viên dần chuyển sang người dân địa phương, và du khách thường liên hệ trực tiếp với tổ trưởng tổ du lịch để đặt tour. Dịch vụ ăn uống và lưu trú duy trì ổn định, với một số điều chỉnh nhỏ như việc Vườn dừa bé Thảo sử dụng dừa xiêm từ nguồn cung bên ngoài. Tổ du lịch cộng đồng Cồn Chim, thành lập ngày 1/10/2021, hiện có 18 thành viên, với cơ cấu rõ ràng nhằm tối ưu hóa trải nghiệm du khách và phát triển bền vững cho cộng đồng.

2.2.2. Hoạt động du lịch cộng đồng tại Cồn Hô

Từ tháng 5/2021, do dịch COVID-19, du lịch tại Cồn Hô tạm ngừng, ngoại trừ hai điểm ngâm chân và hộ Vũ Minh vẫn đón khách quốc tế đã đặt trước. Hộ Vũ Minh mở rộng hoạt động, cung cấp thêm dịch vụ cơm trưa và chinh trang không gian để thu hút du khách. Đến năm 2023, du lịch tại Cồn Hô khởi sắc, với cơ cấu tổ chức du lịch cộng đồng được hình thành, do chú Hai Nguyên làm tổ trưởng. Tổ du lịch cộng đồng Cồn Hô hiện có 10 thành viên, mỗi thành viên đảm nhận một dịch vụ khác nhau. Quy chế quản lý du lịch được ban hành ngày 9/5/2023, giúp điều phối và phát triển du lịch bền vững tại Cồn Hô.

Du lịch kết hợp nông nghiệp phát triển, tạo ra giá trị kinh tế mới từ sản phẩm nông sản như bưởi. Các tour du lịch tại Cồn Hô chủ yếu là tour 1 ngày, kết hợp tham quan các điểm du lịch khác trong tỉnh Trà Vinh. Cồn Hô đã nhận được nhiều tài trợ từ các doanh nghiệp và tổ chức quốc tế, bao gồm hệ thống pin năng lượng mặt trời, đường xơ dừa, và cầu tàu du lịch. Năm 2024, Cồn Hô được Hiệp hội Du lịch ĐBSCL công nhận là "Điểm du lịch tiêu biểu ĐBSCL 2024".

2.3. Điểm tương đồng và khác biệt của hoạt động du lịch cộng đồng tại Cồn Chim và Cồn Hô

Cồn Chim và Cồn Hô, nằm trên sông Cổ Chiên, đã thu hút du khách nhờ sự hỗ trợ của Viện Nghiên cứu và Phát triển Kinh tế và Du lịch cùng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh. Cả hai cồn đều phát triển du lịch cộng đồng nông thôn dựa trên nền tảng nông nghiệp. Ban đầu, cộng đồng gặp khó khăn trong việc tiếp cận du lịch, nhưng qua các khóa tập huấn, họ đã dần quen và chủ động trong việc đón khách, sáng tạo sản phẩm du lịch mới. Hiện nay, du lịch đã trở thành một phần quan trọng trong đời sống cộng đồng địa phương.

Cả hai cồn có đặc điểm địa lý tương đồng, dân cư ít, sinh kế chính là nông nghiệp. Sự biệt lập giúp tạo nên nét văn hóa riêng biệt. Mô hình du lịch ở đây tập trung vào trải nghiệm thực tế cuộc sống địa phương, với các hoạt động du lịch chậm và du lịch cộng đồng. Du khách không chỉ tham quan mà còn tham gia vào các hoạt động hàng ngày của cộng đồng, giúp bảo vệ và cân bằng môi trường tự nhiên. Cả hai mô hình đều nhận được sự hỗ trợ từ chính quyền và các tổ chức.

Tuy nhiên, Cồn Chim và Cồn Hô cũng có một số điểm khác biệt. Cồn Chim có 18 hộ tham gia du lịch, tập trung vào trồng lúa – nuôi tôm, trong khi Cồn Hô có 8 hộ, chủ yếu trồng bưởi. Cơ chế hoạt động tại Cồn Chim không có sự tham gia của chính quyền địa phương, trong khi Cồn Hô có. Cồn Chim chủ yếu đón khách trong nước,

còn Cồn Hồ đón nhiều khách quốc tế. Cả hai đều được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, nhưng Cồn Hồ còn nhận thêm hỗ trợ từ các nguồn khác ngoài nhà nước.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 phân tích quá trình phát triển du lịch cộng đồng tại Cồn Chim và Cồn Hồ, tập trung vào vai trò của chính sách nhà nước, sự tham gia của cộng đồng và hỗ trợ từ các bên liên quan. Tại Cồn Chim, từ năm 2019, mô hình "mỗi nhà một món" với 18 hộ dân đã tạo nên hệ sinh thái du lịch đa dạng, kết hợp homestay, ẩm thực và trò chơi dân gian. Cồn Hồ, khởi đầu năm 2020 với 8 hộ dân, nổi bật nhờ các sản phẩm đặc trưng như chè bưởi, mứt gừng và trải nghiệm sông nước.

Dựa trên nền tảng nông nghiệp, cả hai địa điểm tận dụng nguồn lực tự nhiên và chính sách hỗ trợ nhưng khác biệt trong định hướng. Cồn Chim ưu tiên sinh kế bền vững, thu hút khách đoàn qua tour 2 ngày 1 đêm, trong khi Cồn Hồ nhấn đến bảo tồn môi trường và phục vụ khách quốc tế với tour ngắn hạn. Kết quả, Cồn Chim vượt trội về lượng khách và doanh thu nhờ quảng bá đa dạng và hỗ trợ tài chính, còn Cồn Hồ ghi dấu ấn với quản lý chặt chẽ và sản phẩm độc đáo. Nhìn chung, cả hai còn đã tận dụng được các nguồn lực tự nhiên và sự hỗ trợ từ chính sách để phát triển các mô hình du lịch đặc thù, tạo sự khác biệt và đóng góp vào hoạt động du lịch của người dân địa phương.

CHƯƠNG 3: CÁC YẾU TỐ BỀN VỮNG TRONG MÔ HÌNH DU LỊCH CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN

3.1. Đánh giá tính bền vững của mô hình du lịch cộng đồng nông thôn tại Cồn Chim và Cồn Hồ qua ba khía cạnh

3.1.1. Yếu tố kinh tế

3.1.1.1. Tính bền vững về kinh tế tại Cồn Chim

Tính bền vững về kinh tế tại Cồn Chim được đánh giá qua mức chi tiêu của du khách, ảnh hưởng đến thu nhập cộng đồng và khả năng phát triển du lịch bền vững. Khách du lịch trong tỉnh chi tiêu ít, chủ yếu tham gia các chuyến đi trong ngày, trong khi khách từ các tỉnh khác chi tiêu nhiều hơn, thường mua quà lưu niệm và nông sản sạch. Khách nước ngoài ít mua quà do sản phẩm chưa thuận tiện cho việc mang theo. Du lịch tại Cồn Chim phát triển mạnh sau đại dịch, lượng khách tăng, kéo theo doanh thu du lịch. Dịch vụ lưu trú cũng tăng trưởng với số lượng homestay tăng gấp bảy lần từ năm 2019 đến 2024.

Cấu trúc kinh tế du lịch tại Cồn Chim tập trung vào doanh nghiệp nhỏ do người dân địa phương sở hữu và vận hành, không phụ thuộc vào các doanh nghiệp lớn. Doanh nghiệp bên ngoài chỉ đóng vai trò kết nối, đưa khách đến tham quan. Sự tham gia tích cực của cộng đồng vào hoạt động du lịch đã tăng thu nhập và phát triển kinh tế địa phương. Du lịch nông nghiệp sạch đã giúp giá trị nông sản tăng cao, tạo thêm việc làm và đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

Sự phát triển du lịch cũng thúc đẩy đầu tư hạ tầng giao thông, cải thiện điều kiện sống của người dân và tạo ra các sản phẩm du lịch trải nghiệm mới. Phụ nữ và người cao tuổi được tạo cơ hội việc làm trong ngành du lịch, giúp phân tán nguồn lao động và giảm áp lực lên nông nghiệp. Hạ tầng giao thông và cảnh quan đã được cải thiện để thu hút du khách và tăng thu nhập cho cộng đồng.

3.1.1.2. Tính bền vững về kinh tế tại Cồn Hồ

Chỉ tiêu của du khách tại Cồn Hồ khác nhau giữa các nhóm khách. Khách quốc tế và khách trong tỉnh có mức chi tiêu thấp, trong khi khách từ các tỉnh khác chi tiêu nhiều hơn nhưng vẫn chỉ chiếm 1% tổng thu nhập du lịch. Các sản phẩm nông sản như bưởi được ưa chuộng, nhưng quả lưu niệm như mút vỏ bưởi chưa phổ biến. Dịch vụ homestay còn hạn chế, khiến thu nhập từ lưu trú chưa cao.

Mô hình du lịch cộng đồng tại Cồn Hồ được cộng đồng sở hữu và vận hành, không phụ thuộc vào doanh nghiệp bên ngoài. Các doanh nghiệp lữ hành đóng vai trò kết nối khách du lịch với cồn, nhưng cộng đồng vẫn duy trì quyền kiểm soát. Nông nghiệp, đặc biệt là trồng bưởi da xanh, chiếm vai trò quan trọng, với du lịch đóng vai trò bổ sung thu nhập cho người dân.

Một số gia đình chuyển hẳn sang làm du lịch do khó khăn trong nông nghiệp, như gia đình cung cấp dịch vụ ngâm chân thảo dược và lái đò. Tuy nhiên, đa số hộ gia đình vẫn duy trì nông nghiệp là chính, với du lịch chỉ chiếm một phần nhỏ thu nhập.

Lợi nhuận từ du lịch được chia sẻ công bằng trong cộng đồng. Lực lượng lao động chủ yếu là người dân địa phương, với sự tham gia tích cực của phụ nữ. Hạ tầng giao thông được cải thiện nhờ phát triển du lịch, ví dụ như con đường xơ dừa giúp đi lại dễ dàng hơn.

Cồn Hồ không có điện, nhưng cộng đồng sáng tạo tour du lịch đèn dầu, thu hút du khách và tăng thu nhập. Mô hình du lịch cộng đồng tại đây đã mang lại lợi ích lớn về hạ tầng giao thông và kinh tế, góp phần phát triển bền vững cho cả cộng đồng.

3.1.2. Yếu tố môi trường

3.1.2.1. Tính bền vững về môi trường tại Cồn Chim

Lượng khí thải nhà kính tại Cồn Chim rất thấp nhờ cộng đồng chủ yếu sử dụng xe đạp và ghe, không có nhà máy công nghiệp, và toàn bộ dân cư làm nông nghiệp. Diện tích đất lớn dùng để trồng trọt và chăn nuôi, với dân cư thưa thớt, góp phần giảm thiểu khí thải từ sinh hoạt. Du khách cũng di chuyển bằng xe đạp, giúp giữ không khí trong lành, trở thành lợi thế cho phát triển du lịch bền vững. Việc lắp đặt đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời và duy trì nhà gỗ, mái lá cũng hỗ trợ bảo vệ môi trường và tạo sức hút du lịch.

Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu là nước mưa tích trữ, được sử dụng cho nấu nướng, và nước giếng khoan sử dụng cho sinh hoạt. Cộng đồng quản lý nước hiệu quả, dùng nước giếng mặn và ngọt để phục vụ nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp, kết hợp các phương pháp canh tác tự nhiên giúp bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái.

Rác thải được quản lý bằng cách chôn lấp và sử dụng vật liệu tự nhiên như ống hút cỏ bàng. Cộng đồng cũng tích cực dọn rác và trồng cây xanh, đồng thời tham gia vào dự án bảo vệ nguồn lợi thủy sản của Oxfam, góp phần bảo vệ môi trường và nâng cao nhận thức cộng đồng.

Sạt lở đất do khai thác cát trên sông là thách thức lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng đến diện tích đất và đe dọa tính bền vững của du lịch tại Cồn Chim.

3.1.2.2. Tính bền vững về môi trường tại Cồn Hồ

Việc sử dụng năng lượng mặt trời và phương pháp nấu nướng bằng bếp củi hoặc bếp ga giúp giảm khí thải, duy trì không khí trong lành. Cồn Hồ có dân số ít, chủ yếu

làm nông nghiệp sạch, trồng cây ăn trái và nuôi cá, tạo ra nguồn thực phẩm sạch cho cộng đồng và du khách.

Dòng chất thải rắn tại Cồn Hồ được quản lý bằng phương pháp chôn lấp truyền thống và sáng tạo như dùng thùng rác lá cây. Tuy nhiên, thách thức lớn đến từ rác thải sinh hoạt từ vùng lân cận trôi vào bờ. Người dân thường xuyên tổ chức dọn dẹp để giữ vệ sinh môi trường, nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, hiểu rằng điều này quan trọng cho việc thu hút du khách.

Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu là nước mưa tích trữ, nhưng gặp khó khăn trong mùa khô hạn. Nước sông được sử dụng cho các nhu cầu sinh hoạt, tuy nhiên, có thể không đảm bảo vệ sinh khi lượng du khách tăng cao. Cộng đồng đã sáng tạo trong việc khai thác tài nguyên nước cho trồng trọt và thủy sản, góp phần vào phát triển du lịch bền vững mà không gây hại cho môi trường.

Sạt lở đất là vấn đề nghiêm trọng tại Cồn Hồ, do khai thác cát làm thay đổi dòng chảy sông. Tình trạng này đã gây thiệt hại lớn cho đất đai và nông nghiệp, đặc biệt là các vườn cây trái. Vụ vỡ đê vào năm 2024 gây xâm nhập mặn, làm hư hại nhiều cây trồng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế và cảnh quan môi trường. Điều này đòi hỏi sự tăng cường hệ thống đê điều và các biện pháp bảo vệ môi trường bền vững.

3.1.3. Yếu tố xã hội

3.1.3.1. Tính bền vững về xã hội tại Cồn Chim

Tại Cồn Chim, mức độ hài lòng của du khách được thể hiện qua tỷ lệ cao quay lại, trung bình mỗi du khách đến hơn hai lần, có người quay lại đến 7 lần. Điều này xuất phát từ sự đón tiếp nhiệt tình của người dân, không khí trong lành và thực phẩm sạch. Người dân cũng nhận được nhiều phản hồi tích cực, góp phần cải thiện dịch vụ du lịch. Khách thường duy trì liên lạc với cộng đồng sau chuyến thăm, và nhiều khách lẻ đến từ sự giới thiệu của bạn bè.

Du lịch đã thay đổi nhận thức của người dân Cồn Chim, từ sự e ngại ban đầu đến việc tự tin đón tiếp du khách. Các chương trình tập huấn đã giúp người dân nâng cao kỹ năng giao tiếp, tạo ra môi trường du lịch thân thiện, bền vững. Du lịch mang lại thu nhập thêm mà không gây áp lực về chi phí sinh hoạt hay ô nhiễm môi trường, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường và duy trì không gian sống trong lành.

Trước khi có du lịch, cộng đồng thường kết nối với các yếu tố bên ngoài. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của du lịch, cộng đồng đã hướng vào xây dựng các mối quan hệ nội bộ, tổ chức các cuộc họp và hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển du lịch. Sự gắn kết nội bộ này được củng cố qua các hoạt động chung như chỉnh trang các tuyến đường và tổ chức sự kiện cộng đồng.

Yếu tố văn hóa địa phương đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch bền vững. Các sản phẩm nông nghiệp không chỉ mang giá trị kinh tế mà còn chứa đựng những câu chuyện văn hóa, tạo nên trải nghiệm độc đáo cho du khách. Điểm đến nhà Cô Ba Sữa là minh chứng điển hình cho việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa qua việc tái hiện cuộc sống truyền thống và sử dụng trang phục, vật dụng cũ để thu hút du khách. Sự giao tiếp thân thiện, hào sảng của người dân cũng là yếu tố thu hút và tạo sự bền vững cho du lịch.

Mô hình tổ chức du lịch cộng đồng tại Cồn Chim đòi hỏi sự tham gia và thống nhất của toàn bộ cộng đồng. Tuy nhiên, việc phân bổ khách không đồng đều và sự phá vỡ quy tắc "mỗi nhà một món" đã gây ra sự cạnh tranh không lành mạnh, ảnh hưởng đến sự liên kết và tính bền vững của cộng đồng. Cần có cơ chế quản lý linh hoạt và công bằng hơn để đảm bảo mọi hộ dân đều được hưởng lợi từ du lịch.

3.1.3.2. Tính bền vững về xã hội tại Cồn Hồ

Tỷ lệ khách du lịch quay lại Cồn Hồ cho thấy mức độ hài lòng cao, tuy nhiên, tỷ lệ này ở khách nước ngoài còn thấp do thời gian hoạt động du lịch chính thức chưa lâu. Du lịch đã thay đổi tích cực nhận thức và lối sống của cộng đồng, giúp họ tự tin hơn trong giao tiếp và nâng cao kỹ năng, đặc biệt là phụ nữ trung niên.

Cộng đồng tại Cồn Hồ có sự gắn kết mạnh mẽ nhờ vào lối sống giản dị và sự hỗ trợ lẫn nhau. Khi du lịch phát triển, sự gắn kết này càng được củng cố thông qua các hoạt động chung như nhặt rác, trồng cây, và tổ chức các buổi họp. Những hoạt động này không chỉ làm đẹp cảnh quan mà còn tăng cường trách nhiệm chung trong cộng đồng, giúp bảo vệ môi trường và tạo ấn tượng tốt đẹp với du khách.

Mỗi gia đình tại Cồn Hồ không chỉ cung cấp dịch vụ du lịch mà còn giữ vai trò bảo vệ các giá trị văn hóa và môi trường địa phương. Phong cách phục vụ đặc trưng như mặc áo bà ba khi đón khách đã góp phần quảng bá văn hóa miền sông nước. Mô hình du lịch cộng đồng tại Cồn Hồ có cơ cấu tổ chức rõ ràng, minh bạch, với sự giám sát của chính quyền và sự đồng thuận cao trong cộng đồng. Việc phân phối khách được thực hiện công bằng, giúp nâng cao sự hài lòng của du khách và duy trì sự gắn kết trong cộng đồng.

Sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên, đặc biệt khi có thiếu hụt nhân lực, đã giúp duy trì tính đồng thuận và ngăn chặn cạnh tranh không lành mạnh. Điều này góp phần quan trọng vào sự phát triển ổn định và bền vững của mô hình du lịch cộng đồng tại Cồn Hồ.

3.2. Gợi ý tính bền vững từ mô hình du lịch cộng đồng nông thôn

3.2.1. Điểm mới của mô hình du lịch cộng đồng nông thôn

Mô hình CDT vượt trội hơn CBT (Community-Based Tourism) trong việc phát huy vai trò chủ động của cộng đồng địa phương. Trong CDT, cộng đồng không chỉ tham gia quản lý mà còn chủ động khởi xướng và điều hành các hoạt động du lịch, đảm bảo rằng mọi sáng kiến du lịch đều xuất phát từ nhu cầu và giá trị của họ.

So với CBT, CDT trao quyền kiểm soát cao hơn cho cộng đồng, giúp họ không phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. CDT tạo điều kiện cho sự sáng tạo và đổi mới trong cộng đồng, giúp phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo và bền vững.

Ba yếu tố then chốt của CDT là năng lực tự chủ, sáng kiến cộng đồng, và kinh tế tăng thêm. Năng lực tự chủ giúp cộng đồng kiểm soát toàn diện các hoạt động du lịch, đảm bảo sự phù hợp với giá trị và nhu cầu của họ. Sáng kiến cộng đồng khuyến khích sự sáng tạo trong việc phát triển du lịch, tạo ra sản phẩm có bản sắc riêng. Kinh tế tăng thêm từ du lịch là một phần bổ sung vào các hoạt động kinh tế hiện có như nông nghiệp, giúp cộng đồng duy trì sự ổn định và linh hoạt kinh tế mà không phụ thuộc hoàn toàn vào du lịch.

Mô hình CDT không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, xã hội, và môi trường của cộng đồng, tạo ra một nền tảng phát triển bền vững lâu dài.

3.2.2. Rủi ro của với mô hình du lịch cộng đồng nông thôn

Tại Cồn Chim, mặc dù mô hình du lịch cộng đồng đã có những bước tiến ban đầu nhờ sự hỗ trợ từ các tổ chức bên ngoài, việc tập trung quyền lực và tài chính vào một cá nhân đã gây ra mất cân bằng trong quản lý và phân phối lợi ích. Các nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro bao gồm thiếu sự giám sát từ bên ngoài, sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các điểm đến và sức chứa của cồn bị vượt quá. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ và gây tổn hại đến trải nghiệm du khách.

Tại Cồn Hồ, thách thức lớn nhất là từ môi trường tự nhiên, đặc biệt là nguy cơ vỡ đê và ngập mặn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái và sinh kế của cộng đồng. Bên cạnh đó, tình trạng rác thải trôi nổi từ các khu vực lân cận làm xấu đi cảnh quan và ảnh hưởng đến hình ảnh du lịch sinh thái của Cồn Hồ. Cộng đồng cũng gặp khó khăn trong việc phát triển các sản phẩm lưu niệm và đặc sản địa phương, khiến nguồn thu nhập từ du lịch chưa được khai thác tối đa. Ngoài ra, Cồn Hồ đang đối mặt với vấn đề về nguồn nhân lực, đặc biệt là việc tìm kiếm và phát triển đội ngũ kế thừa cho hoạt động du lịch. Người đứng đầu hiện tại đã lớn tuổi, và việc duy trì sự vận hành của mô hình trong tương lai đòi hỏi phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nhân sự và đào tạo kỹ năng kế thừa.

Cả hai mô hình du lịch tại Cồn Chim và Cồn Hồ đều cần có những điều chỉnh để đảm bảo tính bền vững. Việc phân chia quyền lực và tài chính cần được minh bạch và công bằng hơn, đồng thời tăng cường sự giám sát độc lập. Sự phát triển bền vững của du lịch đòi hỏi phải có chiến lược toàn diện với sự tham gia của tất cả các bên liên quan, bao gồm chính phủ, NGOs, cộng đồng và các doanh nghiệp du lịch.

3.2.3. Gợi ý một mô hình du lịch cộng đồng nông thôn bền vững

Mô hình du lịch cộng đồng nông thôn bền vững cần đặt yếu tố con người, đặc biệt là cộng đồng địa phương, vào vị trí trung tâm. Trong mô hình CDT (du lịch cộng đồng tự thân), cộng đồng không chỉ tham gia mà còn quản lý và quyết định chiến lược phát triển, đảm bảo các hoạt động du lịch phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của họ. Điều này giúp duy trì giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững.

Cộng đồng địa phương cần nhận thức được tầm quan trọng của tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, và vai trò của mình trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị đó. Bằng cách tham gia vào hoạt động du lịch như dịch vụ lưu trú, ẩm thực, họ tạo ra thu nhập bền vững, đồng thời duy trì và phát triển giá trị văn hóa.

3.2.4 Gợi ý cấu trúc vận hành du lịch cộng đồng nông thôn bền vững

Mô hình vận hành đề xuất bao gồm một nhóm cốt lõi với tổ trưởng, tổ phó, thủ quỹ và thành viên, đảm bảo quản lý các hoạt động du lịch. Một thành viên giám sát từ bên ngoài đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn và mục tiêu. Các bên liên quan như chính quyền, tổ chức phi chính phủ, chuyên gia và công ty du lịch hỗ trợ cộng đồng, nhưng không làm giảm tính tự chủ của họ. Mô hình này khuyến khích sự hợp tác, không phụ thuộc, giúp phát triển du lịch bền vững.

Tiểu kết chương 3

Mô hình du lịch cộng đồng tại Cồn Chim và Cồn Hồ mang lại lợi ích kinh tế, môi trường, xã hội rõ rệt và mở ra tiềm năng phát triển bền vững cho địa phương. Về kinh tế, mô hình cải thiện cơ sở hạ tầng, tạo việc làm, tăng thu nhập, đồng thời kết hợp du lịch với nông nghiệp để gia tăng giá trị nông sản và mang đến sản phẩm du lịch độc đáo. Hạ tầng như đường xá, lưu trú được cải thiện, trong khi các tuyến đường hoa và cây xanh trở thành điểm nhấn du lịch hấp dẫn. Về môi trường, mô hình chú trọng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, áp dụng biện pháp sinh thái như sử dụng vật liệu tự nhiên, bảo vệ nguồn thủy sản, giảm khí thải, và xử lý rác thải thân thiện. Dự án của OXFAM tại Cồn Chim giúp cộng đồng hướng tới kinh tế bền vững, trong khi việc lắp đèn năng lượng mặt trời và hạn chế nhựa đóng góp bảo tồn môi trường. Về xã hội, mô hình nâng cao nhận thức và vai trò của cộng đồng, đặc biệt là phụ nữ và người cao tuổi, thông qua việc tham gia vào các hoạt động du lịch. Điều này không chỉ tăng thu nhập mà còn tạo sự đoàn kết, bảo tồn giá trị văn hóa và mở rộng giao lưu giữa người dân và du khách. Tuy nhiên, cả hai mô hình đối mặt với thách thức như tập trung quyền lực tại Cồn Chim, tình trạng ngập mặn và rác thải tại Cồn Hồ, cũng như thiếu sản phẩm lưu niệm và nguồn nhân lực. Để khắc phục, cần tổ chức lại quyền lực minh bạch, thúc đẩy tự chủ cộng đồng, duy trì kinh tế truyền thống và thực thi quy định chặt chẽ về lợi ích và sức chứa. Nhìn chung, mô hình du lịch tại Cồn Chim và Cồn Hồ đã chứng minh tính bền vững, hài hòa giữa lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và nâng cao đời sống xã hội. Kinh nghiệm này có thể nhân rộng để phát triển du lịch bền vững và đồng đều khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu trình bày một cách chi tiết và hệ thống về việc áp dụng lý thuyết bền vững trong phân tích và triển khai mô hình du lịch cộng đồng tại hai địa phương điển hình ở Đồng bằng sông Cửu Long: Cồn Chim và Cồn Hồ. Nghiên cứu tập trung vào ba trụ cột chính – kinh tế, môi trường, và văn hóa - xã hội – đồng thời chỉ ra cách mà các trụ cột này tương tác và hỗ trợ lẫn nhau để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

Khía cạnh kinh tế: Bài viết nhấn mạnh vai trò của du lịch cộng đồng trong việc tạo nguồn thu nhập bổ sung và nâng cao giá trị kinh tế địa phương. Cồn Chim và Cồn Hồ đã áp dụng các chiến lược kinh tế khác biệt, như mô hình "mỗi nhà một món" hay tận dụng sản phẩm địa phương (chè bưởi, mứt gừng) để phục vụ du khách. Tuy nhiên, bất cập trong việc phân bổ lợi ích kinh tế và rủi ro sinh kế từ nông nghiệp cũng được phân tích sâu sắc, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân phối công bằng lợi ích để duy trì sự hài hòa và gắn kết cộng đồng.

Khía cạnh môi trường: Các biện pháp sinh thái, như sử dụng năng lượng tái tạo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, được đưa ra như những điều kiện tiên quyết để duy trì sự cân bằng sinh thái. Dự án của OXFAM tại Cồn Chim là một minh chứng điển hình, không chỉ bảo vệ môi trường mà còn hỗ trợ người dân chuyển đổi sinh kế bền vững. Dẫu vậy, những thách thức từ biến đổi khí hậu, như ngập mặn và sạt lở đất tại Cồn Hồ, đòi hỏi sự can thiệp mạnh mẽ hơn từ các chính sách và giải pháp kỹ thuật.

Khía cạnh văn hóa - xã hội: Nghiên cứu làm nổi bật vai trò của cộng đồng, đặc biệt là phụ nữ, trong việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, từ

trang phục áo bà ba đến nghệ thuật ẩm thực. Sự tham gia của cộng đồng, thông qua các chương trình đào tạo và sáng kiến văn hóa, đã củng cố tính tự chủ và khả năng sáng tạo trong phát triển du lịch. Tuy nhiên, việc thu hút thể hệ trẻ và duy trì sự tham gia liên tục của cộng đồng vẫn là thách thức lớn.

Về lý thuyết, nghiên cứu đã so sánh hai mô hình du lịch cộng đồng: Du lịch dựa vào cộng đồng (CBT) và du lịch cộng đồng tự thân (CDT), trong đó CDT được đánh giá cao hơn nhờ việc trao quyền và phát huy sáng kiến của cộng đồng. Đây là một đóng góp quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu du lịch, khi khẳng định rằng tính bền vững phải dựa trên sự kết hợp hài hòa giữa năng lực tự chủ, sáng kiến, và thu nhập bổ sung của cộng đồng.

Về thực tiễn, Cồn Chim và Cồn Hô đã minh chứng cho sự thành công của các mô hình du lịch cộng đồng, trong đó vai trò trung tâm của cộng đồng được phát huy tối đa. Tuy nhiên, bài viết cũng nêu rõ các thách thức như sự mất cân đối lợi ích và tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời đề xuất các giải pháp quản lý minh bạch, công bằng, và phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan.

Nghiên cứu hiện tại bị giới hạn về quy mô và phương pháp, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 làm gián đoạn quá trình thu thập dữ liệu. Việc mở rộng quy mô nghiên cứu, bao gồm cả phân tích nhu cầu và cảm nhận của du khách, cùng với các yếu tố diễn ngôn và quyền lực trong chính sách du lịch, sẽ giúp hoàn thiện hơn luận cứ khoa học. Bên cạnh đó, phương pháp điền dã số được đề xuất như một công cụ hiệu quả để vượt qua những hạn chế này, mở ra hướng đi mới cho các nghiên cứu trong tương lai.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯỢC CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Do Thi Ngan Thanh. 2021. Localization of Agricultural Supply Chain and Community participation In Rural Tourism, *Development Conference Proceedings The 2nd International Conference On Innovations in The Social Sciences And Humanities 2021*, HCM
2. Do Thi Ngan Thanh. 2023. The transformation of social space ni rural community tourism development in Trà Vinh province (the case of Cồn Chim islet), *International Conference on social sciences and humanities 2023*, HCM